

Số: 2168/PVCFC-IR  
V/v báo cáo tài chính quý 3 năm 2024

Cà Mau, ngày 25 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;  
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

Định kỳ  Bất thường (24h)  Bất thường (72h)  Yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2024 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau [www.pvcfc.com.vn](http://www.pvcfc.com.vn), mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 25/10/2024.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

**Đính kèm:**

- BCTC riêng quý 3 năm 2024;
- BCTC hợp nhất quý 3 năm 2024;
- Công văn số 2161/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT  
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ  
CÔNG TY**



Đỗ Thành Hưng  
Ngày: 25/10/2024 13:42



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 2161/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập  
doanh nghiệp quý 3 năm 2024 so với 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 25 tháng 10 năm 2024

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2024 so với năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2024	Số liệu năm 2023	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2024 so với năm 2023		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	(6)
<b>Báo cáo tài chính riêng</b>					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,528.55	3,112.47	-583.92	-18.76%	
Giá vốn hàng bán	2,169.98	2,799.13	-629.15	-22.48%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	114.69	103.44	11.25	10.87%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	104.65	73.15	31.50	43.07%	
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất</b>					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,664.46	3,150.67	-486.21	-15.43%	
Giá vốn hàng bán	2,259.69	2,833.26	-573.57	-20.24%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131.55	104.69	26.86	25.65%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	120.62	74.13	46.49	62.71%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 3 năm 2024 của PVCFC biến động so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng giảm hơn 15% so với cùng kỳ năm 2023.
- Chi phí giá vốn giảm hơn 20% so với cùng kỳ năm 2023.
- Do chi phí giá vốn giảm nhiều hơn so với doanh thu, bên cạnh đó các khoản giảm trừ doanh thu năm nay thấp hơn nhiều so với năm trước dẫn đến lợi nhuận ở báo cáo tài chính hợp nhất năm nay tăng gần 63% so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 3 năm 2024.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HQQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN DẦU KHÍ  
CÀ MAU  
Lê Ngọc Minh Trí





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100=110+120+130+140)</b>	<b>100</b>		<b>12.360.234.369.082</b>	<b>13.452.768.128.951</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.084.873.435.759</b>	<b>2.261.856.283.728</b>
1. Tiền	111		2.084.873.435.759	2.261.856.283.728
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>6.482.000.000.000</b>	<b>8.212.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.482.000.000.000	8.212.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>461.455.778.438</b>	<b>385.469.289.559</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	184.669.663.562	194.850.083.071
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	204.206.194.462	78.518.804.858
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	115.137.548.543	154.658.029.759
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(42.557.628.129)	(42.557.628.129)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>2.926.866.390.200</b>	<b>2.142.686.995.402</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.926.866.390.200	2.173.961.651.459
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(31.274.656.057)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>405.038.764.685</b>	<b>450.755.560.262</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	295.427.402.184	324.185.399.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		107.167.247.091	126.067.958.217
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	2.444.115.410	502.202.329
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)</b>	<b>200</b>		<b>2.649.354.701.354</b>	<b>1.713.267.329.945</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.509.211.172.942</b>	<b>1.565.916.044.056</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.162.488.237.513	1.215.508.303.075
- Nguyên giá	222		15.401.263.322.555	15.302.181.635.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.238.775.085.042)	(14.086.673.332.510)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	346.722.935.429	350.407.740.981
- Nguyên giá	228		512.761.422.331	499.937.770.131
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(166.038.486.902)	(149.530.029.150)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>478.276.006.689</b>	<b>86.003.883.188</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	478.276.006.689	86.003.883.188
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>633.683.886.000</b>	<b>20.826.250.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		633.683.886.000	20.826.250.000
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>28.183.635.723</b>	<b>40.521.152.701</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	28.183.635.723	32.565.979.597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			7.955.173.104
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>15.009.589.070.436</b>	<b>15.166.035.458.896</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>5.353.151.422.239</b>	<b>5.240.308.717.607</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.425.315.820.648</b>	<b>4.485.947.793.597</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	971.494.451.673	1.967.903.108.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	520.647.190.766	23.304.353.103
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10.347.763.663	73.095.981.321
4. Phải trả người lao động	314		83.719.874.164	143.281.877.286
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	456.541.587.248	443.759.296.553
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	39.031.522.013	65.836.400.469
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.426.426.400.161	844.566.868.322
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	646.760.818.677	588.968.647.901
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		270.346.212.283	335.231.260.545
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>927.835.601.591</b>	<b>754.360.924.010</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	126.246.000.000	
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		801.589.601.591	754.360.924.010
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>9.656.437.648.197</b>	<b>9.925.726.741.289</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>9.656.437.648.197</b>	<b>9.925.726.741.289</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.843.709.912.577	2.587.697.003.792
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.518.727.735.620	2.044.029.737.497
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		985.226.589.788	1.424.655.700.192
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		533.501.145.832	619.374.037.305
<b>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>15.009.589.070.436</b>	<b>15.166.035.458.896</b>

Cà Mau, ngày 21 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

KT. Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc



Đàm Thị Thúy An



Trương Quỳnh Anh



Lê Ngọc Minh Trí

1012  
ÔNG  
CỔ PH  
N BÓN  
CÀ M  
MAL



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

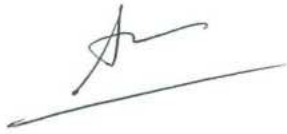
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2024	Năm 2023	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	2.528.551.593.002	3.112.473.541.798	9.194.043.164.103	9.372.333.280.304
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	22.555.665.872	140.075.533.937	293.932.253.735	400.654.771.791
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.505.995.927.130	2.972.398.007.861	8.900.110.910.368	8.971.678.508.513
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.169.981.298.333	2.799.129.260.943	7.282.535.531.582	7.874.049.808.007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		336.014.628.797	173.268.746.918	1.617.575.378.786	1.097.628.700.506
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	38.099.892.873	199.686.253.863	262.273.272.382	462.603.644.997
7. Chi phí tài chính	22	27	13.037.813.178	8.993.149.595	49.363.905.807	17.433.707.951
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.264.625.372	2.494.934.605	27.665.510.064	6.014.352.635
8. Chi phí bán hàng	25	28	169.527.273.901	191.553.890.329	608.162.384.067	565.005.948.505
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	81.427.126.219	82.706.339.776	319.982.024.753	291.552.957.781
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		110.122.308.372	89.701.621.081	902.340.336.541	686.239.731.266
11. Thu nhập khác	31	29	10.149.385.637	13.830.651.229	26.585.075.047	21.591.334.852
12. Chi phí khác	32	29	5.581.760.199	89.985.991	5.992.176.123	317.038.008
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.567.625.438	13.740.665.238	20.592.898.924	21.274.296.844

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2024	Năm 2023	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		114.689.933.810	103.442.286.319	922.933.235.465	707.514.028.110
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	10.040.933.143	30.294.798.215	61.601.699.744	88.996.287.037
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				7.955.173.104	7.247.132.706
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		104.649.000.667	73.147.488.104	853.376.362.617	611.270.608.367

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

KT.Kế toán trưởng



Trương Quỳnh Anh

Cà Mau, ngày 21 tháng 10 năm 2024

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	922.933.235.465	707.514.028.110
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	170.975.971.929	1.020.011.766.684
- Các khoản dự phòng	03	1.120.955.086	627.397.090.073
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(34.115.496.136)	(57.596.832.987)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(213.961.989.424)	(398.056.494.095)
- Chi phí lãi vay	06	27.665.510.064	6.014.352.635
- Các khoản điều chỉnh khác	07	70.909.174.734	41.994.292.210
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>945.527.361.718</b>	<b>1.947.278.202.630</b>
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(59.027.690.834)	(130.769.731.281)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(752.904.738.741)	(139.889.246.030)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(670.860.237.379)	786.373.563.901
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	33.140.341.406	28.358.432.621
- Tiền lãi vay đã trả	14	(23.604.443.628)	(5.848.346.397)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(104.849.564.338)	(119.349.860.233)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(130.948.485.095)	(127.674.967.144)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(763.527.456.891)</b>	<b>2.238.478.048.067</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(525.151.194.610)	(445.323.921.191)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	972.467.272	
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.650.000.000.000)	(8.910.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.380.000.000.000	8.190.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(586.779.768.000)	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	258.757.260.652	295.107.852.999
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>877.798.765.314</b>	<b>(870.216.068.192)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	708.105.531.839	586.798.992.101
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	(295.150.688.667)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.058.871.744.000)	(1.578.338.940.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(350.766.212.161)	(1.286.690.636.566)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 50=20+30+40)	50	(236.494.903.738)	81.571.343.309
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.261.856.283.728	2.115.211.463.601
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	59.512.055.769	66.898.712.312
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.084.873.435.759	2.263.681.519.222

Người lập biểu



Đàm Thị Thúy An

KT. Kế toán trưởng



Trương Quỳnh Anh

Cà Mau, ngày 21 tháng 10 năm 2024

Phó tổng giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí

0010  
CÔNG  
CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN  
DẦU KHÍ  
CÀ MAU  
CÀ MAU-T. CÀ MAU



**BẢNG THUYẾT MINH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí...
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/09/2024 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- Cấu trúc doanh nghiệp:
  - ❖ Danh sách công ty con:
    - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).  
Địa chỉ: Lô A1, KCN Trà Kha, phường 8, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.  
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.
    - Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt (KVF).  
Địa chỉ: Lô D10b, đường D3, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.  
PVCFC nắm giữ 100% vốn điều lệ tại KVF
  - ❖ Danh sách chi nhánh, văn phòng đại diện:
    - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Ban QLDA chuyên ngành  
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, phường 1, TP. Cà Mau.
    - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển  
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, phường 1, TP. Cà Mau.
    - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Nhà máy Đạm Cà Mau  
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Khánh An, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Cà Mau.
    - Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Văn phòng Đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.  
Địa chỉ: 173 - 179 Trương Văn Bang, phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

### Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
  - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
    - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
    - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.





- c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
  - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
  - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
  - Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.



13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
    - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
    - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
    - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
    - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
  - Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
    - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
    - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
    - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
    - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

0122  
NG T  
PH  
BÓN D  
À M  
MAU



24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
  - Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:
- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 09 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
  - Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên...) và nước ngoài (Campuchia, Philipine,...). Trong kỳ, doanh thu xuất khẩu sang thị trường nước ngoài của các sản phẩm phân bón là khoảng 2.098 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 22,8% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.



**3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/09/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt	1.934.457.144	2.055.255.183
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.082.938.978.615	2.259.801.028.545
	<u>2.084.873.435.759</u>	<u>2.261.856.283.728</u>

## 5. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.482.000.000.000	6.482.000.000.000	8.212.000.000.000	8.212.000.000.000
	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	633.683.886.000	-	20.826.250.000	-
- Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-
- Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt	612.857.636.000	-	-	-

## 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2024	01/01/2024
Công ty TNHH TM DV Minh Khoa	44.603.972.500	35.046.800.000
Công ty TNHH TMDV Huy Chính	44.767.852.500	20.365.800.000
Công ty TNHH Phúc Đông Hải	32.999.207.500	-
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	24.405.490.000	21.888.775.000
Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt	11.379.552.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Kim Hoàng	-	40.833.650.000
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	-	28.529.900.000
Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	-	23.004.300.000
Công ty TNHH TM DV Tân Trí Phát	-	10.152.200.000
Các khách hàng khác	26.513.589.062	15.028.658.071
	<b>184.669.663.562</b>	<b>194.850.083.071</b>

## 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
SSG International Pte Ltd,	14.320.601.625	-
CPF Potash Co., Ltd	12.996.252.960	-
Công ty TNHH khí công nghiệp Messer Bình Phước	12.975.600.000	-
Cty CP Hóa Phẩm DK DMC-Miền Trung	10.310.867.570	-
Công Ty TNHH DVDL Hoàn Mỹ	8.271.873.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế DK	8.244.080.400	-
Công ty TNHH Máy & Hóa chất Toàn Cầu	7.184.613.261	718.664.265
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	-	23.752.206.958
Công ty CP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	-	13.334.000.000
Các nhà cung cấp khác	129.902.305.646	40.713.933.635
	<b>204.206.194.462</b>	<b>78.518.804.858</b>

## 8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	56.004.378.082	-	100.799.649.310	-
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	(42.557.628.129)	43.228.523.461	(42.557.628.129)
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	11.803.153.624	-	3.288.338.864	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	2.541.788.480	-
Ký cược, ký quỹ	1.586.203.000	-	1.171.223.000	-
Phải thu khác	2.515.290.376	-	3.628.506.644	-
	<b>115.137.548.543</b>	<b>(42.557.628.129)</b>	<b>154.658.029.759</b>	<b>(42.557.628.129)</b>



## 9. Hàng tồn kho

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	23.156.020.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	666.544.309.469	-	609.920.722.852	-
Công cụ, dụng cụ	19.659.861.146	-	25.660.960.616	-
Chi phí SXKD dở dang	66.723.320.030	-	117.881.779.201	-
Thành phẩm	1.365.825.588.621	-	989.778.989.499	(17.385.875.194)
Hàng hóa	808.113.310.934	-	407.563.179.291	(13.888.780.863)
	<b>2.926.866.390.200</b>	<b>-</b>	<b>2.173.961.651.459</b>	<b>(31.274.656.057)</b>

## 10. Chi phí trả trước

	30/09/2024	01/01/2024
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Giá trị tiềm năng phát triển	261.059.472.455	261.059.472.455
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.534.471.255	3.670.795.045
Chi phí gia hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	9.397.105.946	18.632.121.376
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	7.997.440.203	18.660.693.807
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	4.552.029.308	21.305.165.840
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	886.883.017	857.151.193
	<b>295.427.402.184</b>	<b>324.185.399.716</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.429.768.185	26.008.362.508
Chi phí thuê đất	7.247.111.055	-
Chi phí sửa chữa tài sản	4.846.713.697	6.087.691.501
Chi phí trả trước dài hạn khác	660.042.786	469.925.588
	<b>28.183.635.723</b>	<b>32.565.979.597</b>

10/10/2024  
C/C  
A/C

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	3.847.455.786.629	11.169.520.231.989	81.591.417.756	143.978.961.284	59.635.237.927	15.302.181.635.585
Mua trong năm	6.448.970.721	34.048.450.068	20.443.593.753	7.652.598.489	-	68.593.613.031
Đầu tư XDCB hoàn thành	30.978.956.840	7.991.394.729	-	-	-	38.970.351.569
Phân loại lại	(508.394.636)	508.394.636	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.482.809.999)	(592.497.965)	-	(5.075.307.964)
Giảm khác	(3.406.969.666)	-	-	-	-	(3.406.969.666)
Tại ngày 30/09/2024	3.880.968.349.888	11.212.068.471.422	97.552.201.510	151.039.061.808	59.635.237.927	15.401.263.322.555
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2024	3.258.814.444.475	10.613.765.662.077	60.756.890.616	93.701.097.415	59.635.237.927	14.086.673.332.510
Khấu hao trong năm	64.854.292.420	76.703.641.592	4.846.167.639	10.772.958.845	-	157.177.060.496
Phân loại lại	(156.755.013)	156.755.013	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.482.809.999)	(592.497.965)	-	(5.075.307.964)
Tại ngày 30/09/2024	3.323.511.981.882	10.690.626.058.682	61.120.248.256	103.881.558.295	59.635.237.927	14.238.775.085.042
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2024	588.641.342.154	555.754.569.912	20.834.527.140	50.277.863.869	-	1.215.508.303.075
Tại ngày 30/09/2024	557.456.368.006	521.442.412.740	36.431.953.254	47.157.503.513	-	1.162.488.237.513



**12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2024	325.756.035.425	14.609.100.000	159.572.634.706	499.937.770.131
Mua trong năm	-	-	9.151.845.600	9.151.845.600
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	3.671.806.600	3.671.806.600
Tại ngày 30/09/2024	325.756.035.425	14.609.100.000	172.396.286.906	512.761.422.331
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2024	11.433.834.706	14.389.728.859	123.706.465.585	149.530.029.150
Khấu hao trong năm	963.228.406	132.034.062	15.413.195.284	16.508.457.752
Tại ngày 30/09/2024	12.397.063.112	14.521.762.921	139.119.660.869	166.038.486.902
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2024	314.322.200.719	219.371.141	35.866.169.121	350.407.740.981
Tại ngày 30/09/2024	313.358.972.313	87.337.079	33.276.626.037	346.722.935.429

**13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2024	01/01/2024
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	275.000.000.000	-
Dự án Nhà máy sản xuất phân bón - Cơ sở Bình Định	58.209.364.571	-
Dự án TTNC công nghệ cao Thạnh Hóa	53.947.222.000	53.947.222.000
Dự án mái che mưa cho HT xuất sản phẩm Nhà máy ĐCM	37.948.578.452	651.472.825
Dự án nhà LC	8.816.947.422	870.266.438
Cải tạo mở rộng X.Cơ Khí Nhà máy Đạm Cà Mau	7.482.344.135	-
Thiết bị nạp liệu bổ sung xường NPK Nhà máy	6.925.530.680	-
Dự án HT đánh giá năng lực theo PP.BrainBOS	5.867.086.629	5.867.086.629
Lắp đặt thang máy chung cư L,I	-	6.392.742.032
Các công trình khác	24.078.932.800	18.275.093.264
	<b>478.276.006.689</b>	<b>86.003.883.188</b>

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/09/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	546.152.098.505	1.298.943.925.302
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	51.284.426.892	58.756.161.720
Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt	44.736.070.000	-
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	33.839.720.192	-
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	18.228.884.772	10.001.720.852
TCT Phân bón và HC Dầu khí – CTCP	17.936.948.777	18.761.240.260
Công ty CP QL & Khai Thác Cảng Quốc Tế Long An	15.144.454.317	4.132.452.384
Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt	13.653.807.640	-
Công ty TNHH SX TM CN Trâm Anh	9.500.000.000	-
Công ty TNHH Máy & Hóa chất Toàn Cầu	6.137.830.083	9.653.902.235
Công ty CP Vận tải Thuận Phát	5.621.696.376	10.779.964.224
Saudi Arabian Mining Co.	-	159.806.451.427
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	-	20.526.763.188
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	-	13.964.506.000
Công ty TNHH BH Nhân thọ Sun Life Việt Nam	-	10.772.494.779
Các đối tượng khác	209.258.514.119	351.803.525.726
	<b>971.494.451.673</b>	<b>1.967.903.108.097</b>

**15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/09/2024	01/01/2024
Yetak Group Co., Ltd	151.682.854.974	358.974.000
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	116.037.229.329	581.929
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	67.947.418.445	5.397.881.840
Chhun Sok An Co., Ltd	46.925.841.667	6.118.626.360
Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Nga	33.476.986.750	46.576.750
Hour Sarin Aphivath Kasekam Co., Ltd	20.360.765.072	123.160.072
Công ty TNHH TM Nguyễn Khoa	17.274.319.999	2.279.999
Các đối tượng khác	66.941.774.530	11.256.272.153
	<b>520.647.190.766</b>	<b>23.304.353.103</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2024
<b>a) Các khoản phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.350.023.566	5.350.023.566	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.324.340.830	61.601.699.744	104.849.564.338	10.076.476.236
Thuế thu nhập cá nhân	10.026.073.061	61.879.499.624	71.829.224.208	76.348.477
Thuế nhập khẩu	9.517.173.543	20.814.712.919	30.331.886.462	-
Thuế tài nguyên	228.356.850	1.891.070.850	1.924.488.750	194.938.950
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	233.681.760	233.681.760	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	37.037	2.657.925.411	2.657.962.448	-
	<b>73.095.981.321</b>	<b>154.433.613.874</b>	<b>217.181.831.532</b>	<b>10.347.763.663</b>
<b>b) Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	-	-	104.855.724
Thuế xuất khẩu	-	105.837.482.769	107.725.535.244	1.888.052.475
Thuế nhập khẩu	-	-	53.860.606	53.860.606
Thuế đất	397.346.605	1.026.925.907	1.026.925.907	397.346.605
	<b>502.202.329</b>	<b>106.864.408.676</b>	<b>108.806.321.757</b>	<b>2.444.115.410</b>

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/09/2024	01/01/2024
Chiết khấu thương mại	222.685.189.435	202.992.479.958
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	126.413.502.932	102.062.057.678
Chi phí truyền thông quảng cáo	64.081.915.073	57.736.441.480
Phải trả tiền khí	21.732.681.309	60.608.481.908
Chi phí an sinh xã hội	6.722.549.609	-
Lãi vay phải trả	4.463.723.301	402.656.865
Các khoản trích trước khác	10.442.025.589	19.957.178.664
	<b>456.541.587.248</b>	<b>443.759.296.553</b>

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/09/2024	01/01/2024
Quỹ thưởng an toàn	20.464.288.265	9.633.445.949
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.647.510.980	7.163.164.484
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	1.444.450.533	10.822.834.999
Kinh phí công đoàn	997.950.149	955.459.397
Cổ tức phải trả	919.705.500	991.449.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.557.616.586	36.270.046.140
	<b>39.031.522.013</b>	<b>65.836.400.469</b>



**19. Vay và nợ thuê tài chính****a) Vay ngắn hạn**

	01/01/2024	Tăng	Giảm	30/09/2024
Vay ngắn hạn	844.566.868.322	5.484.018.561.965	4.965.283.030.126	1.363.302.400.161
Vay dài hạn đến hạn trả	-	63.124.000.000	-	63.124.000.000
	<b>844.566.868.322</b>	<b>5.547.142.561.965</b>	<b>4.965.283.030.126</b>	<b>1.426.426.400.161</b>

Thể hiện khoản vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm với kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất khoản vay từ 2,6% đến 3,5%/năm.

**b) Vay dài hạn**

	01/01/2024	Tăng	Giảm	30/09/2024
Vay dài hạn	-	189.370.000.000	-	189.370.000.000
	-	<b>189.370.000.000</b>	-	<b>189.370.000.000</b>

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	63.124.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	-	126.246.000.000

Thể hiện khoản vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm với thời hạn vay 3 năm, lãi suất khoản vay 7,8%/năm.

**20. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/09/2024	01/01/2024
Chi phí tiền khí	614.365.207.534	588.968.647.901
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	32.395.611.143	-
	<b>646.760.818.677</b>	<b>588.968.647.901</b>

**21. Vốn chủ sở hữu****a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2023	5.294.000.000.000	2.255.123.436.823	3.016.592.702.289	10.565.716.139.112
Lãi trong kỳ			611.270.608.367	611.270.608.367
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			(60.318.000.000)	(60.318.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2023		183.381.182.510	(183.381.182.510)	-
Điều chỉnh tăng quỹ KT-PL 2022			(3.737.002.097)	(3.737.002.097)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022			(1.588.200.000.000)	(1.588.200.000.000)
Số dư ngày 30/09/2023	5.294.000.000.000	2.438.504.619.333	1.792.227.126.049	9.524.731.745.382
Số dư ngày 01/01/2024	5.294.000.000.000	2.587.697.003.792	2.044.029.737.497	9.925.726.741.289
Lãi trong kỳ			853.376.362.617	853.376.362.617
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			(63.862.308.000)	(63.862.308.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2024		256.012.908.785	(256.012.908.785)	-
Điều chỉnh tăng quỹ KT-PL 2023			(3.147.709)	(3.147.709)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023			(1.058.800.000.000)	(1.058.800.000.000)
Số dư ngày 30/09/2024	5.294.000.000.000	2.843.709.912.577	1.518.727.735.620	9.656.437.648.197

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2024	01/01/2024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	<b>5.294.000.000.000</b>	<b>5.294.000.000.000</b>

2007  
CC  
C  
PHÂN  
C

### c) Cổ phiếu

	30/09/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

### 22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/09/2024	01/01/2024
Ngoại tệ USD	48.521.840	56.953.739
Ngoại tệ EUR	1.280	1.280

### 23. Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thành phẩm Ure	5.552.028.583.882	6.325.126.144.395
- Bán trong nước	3.626.095.244.020	4.244.316.917.752
- Xuất khẩu	1.925.933.339.862	2.080.809.226.643
Doanh thu thành phẩm NPK	1.344.291.691.900	1.051.940.714.158
- Bán trong nước	1.294.841.760.000	1.018.632.187.500
- Xuất khẩu	49.449.931.900	33.308.526.658
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	1.664.981.272.202	1.468.442.353.154
- Bán trong nước	1.630.635.422.102	1.249.855.981.142
- Xuất khẩu	34.345.850.100	218.586.372.012
Doanh thu bán các thành phẩm phân bón khác	631.378.329.498	521.557.894.886
Doanh thu dịch vụ	1.363.286.621	5.266.173.711
	<b>9.194.043.164.103</b>	<b>9.372.333.280.304</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	293.932.253.735	400.654.771.791
	<b>293.932.253.735</b>	<b>400.654.771.791</b>

### 24. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
Giá vốn thành phẩm Ure	4.103.820.521.488	5.164.759.262.288
Giá vốn thành phẩm NPK	1.126.261.088.478	918.043.245.984
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	1.558.901.056.918	1.354.939.599.958
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	493.552.864.698	436.307.699.777
	<b>7.282.535.531.582</b>	<b>7.874.049.808.007</b>



**25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024</b>	<b>Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.379.934.118.878	5.505.951.680.529
Chi phí nhân công	428.634.250.657	400.572.638.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.975.971.929	1.023.130.020.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.747.246.524	423.255.742.656
Chi phí khác bằng tiền	532.011.019.639	504.124.372.159
	<b>6.989.302.607.627</b>	<b>7.857.034.454.458</b>

**26. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024</b>	<b>Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023</b>
Lãi tiền gửi	213.961.989.424	398.056.494.095
Lãi chênh lệch tỷ giá	48.311.282.958	64.547.150.902
	<b>262.273.272.382</b>	<b>462.603.644.997</b>

**27. Chi phí tài chính**

	<b>Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024</b>	<b>Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023</b>
Lãi tiền vay	27.665.510.064	6.014.352.635
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.698.395.743	11.419.355.316
	<b>49.363.905.807</b>	<b>17.433.707.951</b>

**28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024</b>	<b>Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	43.871.968.552	42.531.940.984
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	251.181.865.259	224.523.460.893
Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	183.395.231.160	196.282.220.275
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.829.379.253	3.852.907.598
Chi phí an sinh xã hội	48.572.046.391	39.236.354.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.286.330.535	23.307.154.527
Các khoản chi phí bán hàng khác	50.025.562.917	35.271.909.924
	<b>608.162.384.067</b>	<b>565.005.948.505</b>

**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân viên quản lý	113.483.141.110	105.035.242.539
Quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	75.185.336.241	41.994.292.210
Chi phí khấu hao	14.275.759.128	9.934.725.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.072.071.547	43.338.987.388
Các khoản chi phí quản lý khác	72.965.716.727	91.249.710.039
	<b>319.982.024.753</b>	<b>291.552.957.781</b>

## 29. Thu nhập và chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
<b>Thu nhập khác</b>		
Các khoản bồi thường, tiền thưởng được nhận	8.625.945.884	20.920.880.728
TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN sang phục vụ sản xuất, kinh doanh	4.276.161.507	-
Thanh lý TSCĐ, nhượng bán phế liệu	3.392.031.969	-
Phạt vi phạm hợp đồng	606.926.334	271.688.512
Thu nhập khác	9.684.009.353	398.765.612
	<b>26.585.075.047</b>	<b>21.591.334.852</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí thưởng tàu	2.936.376.882	287.747.936
Chi phí khác	3.055.799.241	29.290.072
	<b>5.992.176.123</b>	<b>317.038.008</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>20.592.898.924</b>	<b>21.274.296.844</b>

## 30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	61.601.699.744	88.996.287.037
	<b>61.601.699.744</b>	<b>88.996.287.037</b>

## IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

### 1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
<b>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</b>	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
<b>b) Công ty con</b>	
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Công ty con
<b>c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</b>	
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn



2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
<b>Bán hàng</b>		
<i>a) Công ty con</i>	<i>149.845.798.360</i>	-
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	149.078.528.360	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	767.270.000	
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<i>380.664.059</i>	<i>390.718.935</i>
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	380.664.059	390.718.935
	<b>150.226.462.419</b>	<b>390.718.935</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	<i>3.693.808.534.781</i>	<i>2.917.407.396.740</i>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.316.414.828.457	2.534.509.082.384
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	267.894.635.078	271.981.979.871
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	97.981.260.672	99.886.245.089
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	8.056.736.894	10.372.069.396
Viện Dầu khí Việt Nam	-	509.020.000
Trường Cao đẳng Dầu khí	2.328.100.000	-
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	1.002.684.791	149.000.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	130.288.889	-
<i>b) Công ty con</i>	<i>340.897.545.515</i>	<i>138.319.400.101</i>
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	192.736.475.515	138.319.400.101
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	148.161.070.000	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<i>27.848.490.391</i>	<i>42.716.614.932</i>
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	8.362.667.291	17.598.133.086
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	8.246.333.812	7.722.103.585
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	8.005.017.216	12.076.159.334
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	1.816.893.220	4.257.814.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	768.058.000	700.486.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	292.801.700	228.410.800
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	288.000.000	132.000.000
CN Cty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn Tại Cà Mau- CHXD số 10	65.280.000	1.508.127
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	3.439.152	-
	<b>4.062.554.570.687</b>	<b>3.098.443.411.773</b>

PH. 2/21

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>30/09/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<i>a) Công ty con</i>	<b>11.379.552.000</b>	-
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	11.379.552.000	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<b>89.349.662</b>	<b>34.070.417</b>
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	89.349.662	34.070.417
	<b>11.468.901.662</b>	<b>34.070.417</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>30/09/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	<b>3.216.484.172</b>	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	2.942.109.786	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	274.374.386	-
<i>b) Công ty con</i>	-	<b>23.752.206.958</b>
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	-	23.752.206.958
<i>c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<b>3.250.320.810</b>	<b>834.900.000</b>
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	3.250.320.810	834.900.000
	<b>6.466.804.982</b>	<b>24.587.106.958</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>30/09/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	<b>617.070.131.591</b>	<b>1.386.156.321.887</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	546.152.098.505	1.298.943.925.302
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	51.284.426.892	58.756.161.720
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	17.936.948.777	18.761.240.260
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	1.084.469.650	1.084.469.650
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	318.566.589	1.163.444.258
CN TCT Phân Bón HCDK- CTCP NM Đạm PM	-	909.666.200
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	140.712.000	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	115.000.000	5.728.282.203
Viện Dầu khí Việt Nam	37.909.178	809.132.294
<i>b) Công ty con</i>	<b>78.575.790.192</b>	-
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	44.736.070.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	33.839.720.192	-
<i>c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<b>3.467.486.747</b>	<b>9.797.034.887</b>
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	2.012.632.499	2.322.608.400
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	712.875.560	739.552.450
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	548.064.688	3.193.553.483
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	157.874.400	411.480.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	36.039.600	128.920.356
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	2.881.806.198
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn tại Cà Mau - Cửa hàng xăng dầu số 10	-	119.114.000
	<b>699.113.408.530</b>	<b>1.395.953.356.774</b>



<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>30/09/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	21.732.681.309	60.608.481.908
	<b>21.732.681.309</b>	<b>60.608.481.908</b>
<b>Dự phòng phải trả tiền khí</b>	<b>30/09/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	614.365.207.534	588.968.647.901
	<b>614.365.207.534</b>	<b>588.968.647.901</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	<b>1.064.065.018</b>	<b>1.064.065.018</b>

**4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:**

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024</b>	<b>Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023</b>
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	1.882.750.893	1.845.516.392
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.882.750.893	1.845.516.392
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/01/2024, từ nhiệm từ 01/08/2023)	366.134.314	1.379.818.539
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	1.536.546.945	1.485.048.539
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	1.531.546.945	1.485.048.539
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	780.185.924	-
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	378.000.000	364.000.000
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập	378.000.000	364.000.000
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	1.521.546.945	1.485.048.539
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	1.521.546.945	1.485.048.539
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.521.546.945	1.485.048.539
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	1.521.546.945	1.485.048.539
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.536.399.720	1.485.048.539
Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	1.406.525.548	1.366.413.512
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	1.406.525.548	1.366.413.512
Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	1.123.005.073	1.082.904.329
Lê Cảnh Khánh	Thành viên Ban Kiểm soát	66.000.000	26.772.727
Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 12/6/2023)	130.228.253	831.998.307
		<b>20.490.787.836</b>	<b>20.868.693.483</b>

229  
TY  
AN  
DẦU  
KHÍ  
VIỆT  
NAM  
P. CA

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

**VI. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).

3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 21 tháng 10 năm 2024

**Người lập biểu**

**KT. Kế toán trưởng**

**Phó tổng giám đốc**



**Đàm Thị Thúy An**



**Trương Quỳnh Anh**



**Lê Ngọc Minh Trí**

